Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ THỊ KIM PHƯỢNG
Ngày ký: 17.04.2015 14:00

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2015

1. Bảng cân đối kế toán	**Mẫu số B01-DN**
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	**Mẫu số B02-DN**
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**Mẫu số B03-DN**
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	**Mẫu số B09-DN**
5. Giải trình lợi nhuận Quí 1/2015	
6. Công bố thông tin về báo cáo tài chính Quí 1/2015	

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel:08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu năm 01/01/2015
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**140.900.536.993**	**126.100.223.804**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**34.713.807.757**	**17.632.945.900**
1. Tiền	111		24.713.807.757	7.632.945.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.332.892.743**	**28.209.204.102**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	34.270.615.392	27.687.241.053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155.695.135	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	906.582.216	521.963.049
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**50.853.836.493**	**60.258.073.802**
1. Hàng tồn kho	141		50.853.836.493	60.258.073.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**16.436.713.874**	**18.372.352.362**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**15.674.897.784**	**17.602.107.177**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**15.674.897.784**	**17.602.107.177**
- Nguyên giá	222	5.6	92.399.406.055	92.399.406.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(76.724.508.271)	(74.797.298.878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**0**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**-**	**-**
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**0**
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.8**	**63.087.408**	**-**
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.087.408	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2**	**2.150.000**	**2.150.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.150.000	2.150.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**696.578.682**	**768.095.185**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	120.578.682	146.944.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7	517.200.000	582.150.685
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4	58.800.000	39.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**157.337.250.867**	**144.472.576.166**

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel:08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu năm 01/01/2015
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**55.193.317.176**	**49.367.949.494**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**54.442.460.176**	**49.188.390.235**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	25.248.942.037	22.763.830.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	1.258.372.814	1.064.095.207
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4.148.674.258	2.280.391.966
4. Phải trả người lao động	314	5.9	16.846.501.879	16.578.589.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11-12	2.388.701.110	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.727.273	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2.650.073.989	4.094.040.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.878.466.816	2.407.441.816
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**750.857.000**	**179.559.259**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.12	750.857.000	179.559.259
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế TN hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**102.143.933.691**	**95.104.626.672**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**102.143.933.691**	**95.104.626.672**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13b	59.092.620.000	59.092.620.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.092.620.000	59.092.620.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.179.743.362	6.179.743.362
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13e	5.531.724.532	5.531.724.532
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.339.845.797	24.300.538.778
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.300.538.778	373.839.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.039.307.019	23.926.699.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**157.337.250.867**	**144.472.576.166**

Lập ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

CÔNG TY:CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel:08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2015

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	184.885.268.281	163.143.403.491	184.885.268.281	163.143.403.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	15.378.362	13.088.575	15.378.362	13.088.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**6.3**	**184.869.889.919**	**163.130.314.916**	**184.869.889.919**	**163.130.314.916**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	161.562.429.726	143.260.924.048	161.562.429.726	143.260.924.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**23.307.460.193**	**19.869.390.868**	**23.307.460.193**	**19.869.390.868**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	539.262.401	532.785.164	539.262.401	532.785.164
7. Chi phí tài chính	22	6.6	18.948.378	34.290.766	18.948.378	34.290.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		10.128.813.692	8.933.344.157	10.128.813.692	8.933.344.157
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.279.212.255	4.759.907.023	5.279.212.255	4.759.907.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**8.419.748.269**	**6.674.634.086**	**8.419.748.269**	**6.674.634.086**
11. Thu nhập khác	31	6.7	929.928.622	859.043.637	929.928.622	859.043.637
12. Chi phí khác	32	6.8	299.610.200	299.610.000	299.610.200	299.610.000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**630.318.422**	**559.433.637**	**630.318.422**	**559.433.637**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**9.050.066.691**	**7.234.067.723**	**9.050.066.691**	**7.234.067.723**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.010.759.672	1.642.153.528	2.010.759.672	1.642.153.528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**7.039.307.019**	**5.591.914.195**	**7.039.307.019**	**5.591.914.195**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.191	946	1.191	946
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-		-	-

Ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

M.S.D.N: 0303753... CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO Q.THỦ ĐỨC-TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel:08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2015
Mẫu số B03-DN
(Theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2015

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/ 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.932.290.528	170.498.095.764
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(146.735.628.094)	(132.280.180.798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.715.779.637)	(17.078.256.252)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.985.040.839)	(1.802.748.103)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.221.108.481	2.915.813.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.683.012.962)	(3.490.968.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**17.033.937.477**	**18.761.755.020**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(63.087.408)	(1.826.154.817)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.929.648	393.519.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**46.842.240**	**(1.432.635.287)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**17.080.779.717**	**17.329.119.733**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.632.945.900	27.821.663.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		82.140	(4.802)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**34.713.807.757**	**45.150.778.206**

Ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

M.S.D.N: 0303752249-C.T.Y CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO Q.THỦ ĐỨC-TP.HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 11 ngày 10/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **59.092.620.000 đ** *(Năm mươi chín tỷ, không trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi ngàn đồng)*; tương đương **5.909.262 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: PX Mì Nui – PX Bánh tráng	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bánh tráng, bún các loại
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Số 5, Trần Thủ Độ, P.Hoàng Liệt, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ (quý, bán niên, năm) các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu) được đánh giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 – "*Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.

+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.

+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và tương đương tiền	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Tiền mặt	4.589.857.350	254.793.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.123.950.407	7.378.152.300
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	34.713.807.757	**17.632.945.900**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	-
	20.002.150.000	**20.002.150.000**

3. Phải thu khách hàng	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Phải thu khách hàng	34.270.615.392	27.687.241.053
	34.270.615.392	**27.687.241.053**

4. Phải thu khác	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Ký cược, ký quỹ	58.800.000	58.800.000
Phải thu khác	906.582.216	521.963.049
	965.382.216	**580.763.049**

5. Hàng tồn kho	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	8.138.153.625	9.713.139.050
Công cụ, dụng cụ	201.684.247	204.945.994
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	29.595.471.509	34.107.047.970
Hàng hóa	12.918.527.112	16.232.940.788
	50.853.836.493	**60.258.073.802**

6.Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	**58.715.853.490**	**26.581.062.293**	**6.915.952.297**	**186.537.975**	-	**92.399.406.055**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**58.715.853.490**	**26.581.062.293**	**6.915.952.297**	**186.537.975**	-	**92.399.406.055**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**47.161.476.136**	**21.133.051.323**	**6.337.915.628**	**164.855.791**	-	**74.797.298.878**
Số tăng trong kỳ	1.209.388.851	599.339.556	112.844.236	5.636.750	-	1.927.209.393
- Khấu hao trong kỳ	1.209.388.851	599.339.556	112.844.236	5.636.750		1.927.209.393
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác(chuyển CCDC)						-
Số dư cuối kỳ	**48.370.864.987**	**21.732.390.879**	**6.450.759.864**	**170.492.541**	-	**76.724.508.271**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**11.554.377.354**	**5.448.010.970**	**578.036.669**	**21.682.184**	-	**17.602.107.177**
Tại ngày cuối kỳ	**10.344.988.503**	**4.848.671.414**	**465.192.433**	**16.045.434**	-	**15.674.897.784**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 60.159.334.008 VNĐ

Chi phí XDCB dở dang (mua sắm TSCĐ): 63.087.408 VNĐ

Mẫu số B09-DN (TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Đơn vị tính: VNĐ

7. Chi phí trả trước	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	64.873.000	129.907.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	572.905.682	17.037.500
	637.778.682	**146.944.500**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Xây dựng cơ bản dở dang	63.087.408	-
	63.087.408	-

9. Phải trả người bán	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Phải trả người bán	25.248.942.037	22.763.830.562
Người mua trả tiền trước	1.258.372.814	1.064.095.207
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.148.674.258	2.280.391.966
Phải trả người lao động	16.846.501.879	16.578.589.916
	47.502.490.988	**42.686.907.651**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Thuế GTGT	1.929.251.421	179.544.482
Thuế TNCN	207.025.165	114.168.645
Thuế TNDN	2.010.759.672	1.985.040.839
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	1.638.000	1.638.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	4.148.674.258	**2.280.391.966**

11. Chi phí phải trả	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Các khoản trích trước khác	-	-
+Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	582.150.685
+Các khoản hỗ trợ chiết khấu	2.300.000.000	-
	2.300.000.000	**582.150.685**

12. Phải trả khác	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Kinh phí công đoàn	88.701.110	88.020.540
Bảo hiểm xã hội - y tế	-	2.754.811
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.650.073.989	3.486.500.417
Nhận ký cược, ký quỹ	750.857.000	516.765.000
	3.489.632.099	**4.094.040.768**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	**59.092.620.000**	**6.179.743.362**	**5.435.911.940**	**95.812.592**	**-**	**-**	**24.300.538.778**	**95.104.626.672**
Số dư đầu năm nay	**59.092.620.000**	**6.179.743.362**	**-**	**5.531.724.532**	**-**	**-**	**24.300.538.778**	**95.104.626.672**
-Tăng vốn trong năm nay						26.096.847		26.096.847
-LN trong năm nay							7.039.307.019	7.039.307.019
-Phân phối LN trong năm						26.096.847	2.010.759.672	2.036.856.519
Số dư cuối năm nay	**59.092.620.000**	**6.179.743.362**	**-**	**5.531.724.532**	**-**	**-**	**31.339.845.797**	**102.143.933.691**

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	**31-03-2015**	**01-01-2015**
-Vốn góp của Nhà Nước	30.312.350.000	30.312.350.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	28.780.270.000	28.780.270.000
Cộng	**59.092.620.000**	**59.092.620.000**
Chi tiết LN chưa phân phối		
Năm 2014	24.300.538.778	24.300.538.778
Quý 1 Năm 2015	7.039.307.019	
Cộng	**31.339.845.797**	**24.300.538.778**

(*) Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu kỳ		95.812.592
Số dư từ Quỹ DPTC chuyển sang		5.435.911.940
Số dư năm nay đã chuyển đổi	**5.531.724.532**	**5.531.724.532**

(Chuyển Số dư đầu năm từ Quỹ Dự phòng tài chính sang Quỹ Đầu tư phát triển theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	30.312.350.000	30.312.350.000
Vốn góp Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	10.333.590.000	10.333.590.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	6.347.120.000	6.347.120.000
Vốn góp của cổ đông khác	12.099.560.000	12.099.560.000
	59.092.620.000	59.092.620.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.092.620.000	59.092.620.000
-Vốn góp đầu năm	59.092.620.000	59.092.620.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	59.092.620.000	59.092.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d. Cổ phiếu	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.909.262	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.909.262	5.909.262
-Cổ phiếu phổ thông	5.909.262	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.909.262	5.909.262
-Cổ phiếu phổ thông	5.909.262	5.909.262
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000VNĐ/CP	-	-

đ. Cổ tức	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	31%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31-03-2015**	**01-01-2015**
Quỹ đầu tư phát triển	5.531.724.532	5.531.724.532
Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động	-	-
	5.531.724.532	**5.531.724.532**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	184.885.268.281	163.143.403.491
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	184.885.268.281	**163.143.403.491**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Hàng bán bị trả lại	15.378.362	13.088.575
	15.378.362	**13.088.575**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	184.869.889.919	163.130.314.916
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
	184.869.889.919	**163.130.314.916**

4. Giá vốn hàng bán	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	161.562.429.726	143.260.924.048
	161.562.429.726	**143.260.924.048**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	476.185.503	485.780.285
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.076.898	47.007.879
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	539.262.401	**532.788.164**

6. Chi phí tài chính	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.948.378	34.290.766
	18.948.378	**34.290.766**

7. Thu nhập khác	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, thuê kho	857.204.546	**827.022.727**
Thu nhập khác	72.724.076	**32.020.910**
	929.928.622	**859.043.637**

8. Chi phí khác	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Chi phí tiền thuê đất kho Tô ký	299.610.200	**299.610.000**
	299.610.200	**299.610.000**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Chi phí nguyên vật liệu	57.680.391.318	46.227.006.647
Chi phí nhân công	22.039.906.391	18.039.185.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.927.209.393	3.075.016.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.376.149.721	6.283.460.149
Chi phí khác bằng tiền	5.497.812.706	6.006.321.753
	94.521.469.529	**79.630.990.754**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**31-03-2015**	**31-03-2014**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.010.759.672	1.642.153.528
	2.010.759.672	**1.642.153.528**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.190.583.319	80.676.506.600	2.800.000	184.869.889.919		184.869.889.919
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**21.599.250.119**	**1.708.182.074**	**28.000**	**23.307.460.193**	**-**	**23.307.460.193**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-			-		-
Tài sản bộ phận	112.383.391.463	13.486.409.231		125.869.800.694		125.869.800.694
Tài sản không phân bổ				31.467.450.173		31.467.450.173
Tổng tài sản	**112.383.391.463**	**13.486.409.231**	**-**	**157.337.250.867**	**-**	**157.337.250.867**
Nợ phải trả của các bộ phận	37.781.953.109	564.862.188		38.346.815.297		38.346.815.297
Nợ phải trả không phân bổ				16.846.501.879		16.846.501.879
Tổng nợ phải trả	**37.781.953.109**	**564.862.188**	**-**	**55.193.317.176**	**-**	**55.193.317.176**

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.049.997.105	4.479.892.263	167.340.000.551		**184.869.889.919**
Tài sản bộ phận		3.050.162.179	122.819.638.515		**125.869.800.694**
Tổng chi phí mua TSCĐ			-		-

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	**Mối quan hệ**		**31-03-2015**
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	875.740.040
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	29.337.859
- Công ty TNHH Bình Tây-CN Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	30.083.390
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	16.730.811
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	2.187.768.840
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo	2.049.225.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh tráng	12.852.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	476.315.059
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty	916.404.764
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	14.568.171
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.181.400.000

TP.HCM, ngày 09 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đỗ Ngọc Thắm	**Nguyễn Thị Nga**	**Phạm Thị Thu Hồng**

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
SAFOCO FOODSTUFF JOINT STOCK COMPANY
Văn phòng: Số 01 đường 3/2, phường 11, quận 10, TP.HCM
Điện Thoại: (08) 8 391 613 - 8 330 638; Fax: 84.8.8 393 676; Email: safoco@hcm.vnn.vn
Nhà máy: 7/13 Kha Vạn Cân, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP.HCM; ĐT(Fax): (08)08.960033

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Số: 81.. / CV – SAF/ TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch 10% LNST
Quý 1 năm 2015 so cùng kỳ năm 2014.

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Theo tinh thần công văn số 393/SGDHN-QLNY ngày 11/03/2015 của Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2015.

Công ty Cổ phần lương thực Thực phẩm Safoco giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2015 so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

* Lợi nhuận sau thuế quý I :

Năm 2015 là : 7.039 triệu đồng

Năm 2014 là : 5.591 triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2015 tăng 1.448 triệu đồng – tương ứng tỷ lệ 25,89 % so với cùng kỳ quý 1 năm 2014.

Nguyên nhân tăng do các yếu tố sau :

1/- Sản lượng tiêu thụ trong quý 1/2015 tăng hơn 236 tấn, tỷ lệ tăng tương đương 9,55 % so với cùng kỳ năm 2014.

2/- Doanh thu đạt được trong quý 1/2015, tăng 21.817 triệu đồng, tỷ lệ tăng tương đương 13,26 % so với cùng kỳ năm năm 2014.

3/- Công ty có lượng nguyên liệu dự trữ ổn định trong sản xuất.

Với các yếu tố trên đã góp phần làm tăng 25,89 % lợi nhuận sau thuế năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Phạm Thị Thu Hồng

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT